Chi tiết mã HS 6004.90.00

Mã HS	6004.90.00
Mô tả hàng hóa	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01 / - Loại khác
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	04/11/2026 02:40:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/60049000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9101
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9101
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9101
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8685
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8638
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8638
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8638
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8638
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8638
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8638
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8690
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8690
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8690

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8690
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8690
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8690
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8691
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8691
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8691
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8691
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8691
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8691
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8692
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8644
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8650
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8650
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8650
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8650
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8650
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8650
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8673
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8673
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8673
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8673
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8673
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8673
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8720
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8720
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8720

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8720
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8720
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8720
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8700
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8700
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8700
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8700
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8700
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8700
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8713
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8713
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8713
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8713
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8713
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8713
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8717
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8717
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8717
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8717
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8717
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8717
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8716
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8716
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8716
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8716
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8716

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8716
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8668
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8668
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8668
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8668
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8668
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8668
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8668
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8707
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8707
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8707
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8707
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8707
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8707
RCEP B	2022	2022	0	B!D8707
RCEP B	2023	2023	0	B!E8707
RCEP B	2024	2024	0	B!F8707
RCEP B	2025	2025	0	B!G8707
RCEP B	2026	2026	0	B!H8707
RCEP B	2027	2027	0	B!I8707
RCEP C	2022	2022	0	C!D8707
RCEP C	2023	2023	0	C!E8707
RCEP C	2024	2024	0	C!F8707
RCEP C	2025	2025	0	C!G8707
RCEP C	2026	2026	0	C!H8707
RCEP C	2027	2027	0	C!I8707

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D8706
RCEP D	2023	2023	0	D!E8706
RCEP D	2024	2024	0	D!F8706
RCEP D	2025	2025	0	D!G8706
RCEP D	2026	2026	0	D!H8706
RCEP D	2027	2027	0	D!I8706
RCEP E	2022	2022	0	E!D8710
RCEP E	2023	2023	0	E!E8710
RCEP E	2024	2024	0	E!F8710
RCEP E	2025	2025	0	E!G8710
RCEP E	2026	2026	0	E!H8710
RCEP E	2027	2027	0	E!I8710
RCEP F	2022	2022	0	F!D8707
RCEP F	2023	2023	0	F!E8707
RCEP F	2024	2024	0	F!F8707
RCEP F	2025	2025	0	F!G8707
RCEP F	2026	2026	0	F!H8707
RCEP F	2027	2027	0	F!I8707
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F8035
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8035
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8035
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8035

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6004.90.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6004.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9101), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.